TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **247**/2024/QĐST-HNGĐ	*Hàm Yên, ngày 09 tháng 9 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 317/2023/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 11 năm 2023, giữa:

* *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị H, sinh năm 1985;
Nơi ĐKHKTT: Thôn Đồng Mới, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
Nơi ở: Thôn Tháng 10, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Anh Trần Ngọc Đ (Trần Văn Đ), sinh năm 1983;
Địa chỉ: Thôn Đồng Mới, xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

* *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*
- Bà Đỗ Thị Thanh T, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ dân phố Tân Bắc, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
- Chị Trần Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn 7 Thống Nhất, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
- Chị Trần Thị P, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn 7 Thống Nhất, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ vào Điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 29, 33, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 31 tháng 8 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 31 tháng 8 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Lê Thị H và anh Trần Ngọc Đ (Trần Văn Đ).

Giấy chứng nhận kết hôn số 30 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 20 tháng 12 năm 2003 cho chị Lê Thị H và anh Trần Ngọc Đ (Trần Văn Đ) không còn giá trị pháp lý.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Giao cháu Trần Mạnh H, sinh ngày 10 tháng 4 năm 2008 và cháu Trần Thị Vân A, sinh ngày 13 tháng 12 năm 2011, là các con chung của anh Đ và chị H, cho chị Lê Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Ngọc Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị H chưa có yêu cầu; anh Đ có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Các đương sự có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Cháu Trần Thị Hạnh, sinh ngày 29 tháng 7 năm 2005, là con chung của anh Đ và chị H, cháu H hiện nay trên 18 tuổi, đã trưởng thành, có khả năng tự lập, có gia đình riêng. Chị H và anh Đ không đề nghị Toà án giải quyết về phần nuôi con chung đối với cháu H.

- Về tài sản chung: Công nhận thoả thuận giữa anh Trần Ngọc Đ (Trần Văn Đ) và chị Lê Thị H về việc chia tài sản chung, cụ thể như sau:

Tài sản chung của anh Trần Ngọc Đ (Trần Văn Đ) và chị Lê Thị H được các đương sự xác nhận là số tiền 351.218.312đ *(Ba trăm năm mươi mốt triệu hai trăm mười tám nghìn ba trăm mười hai đồng).* Chị H và anh Đ mỗi người được hưởng ½ số tiền, cụ thể: Anh Đ được hưởng 175.609.156đ *(Một trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm linh chín nghìn một trăm năm mươi sáu đồng);* chị H được hưởng 175.609.156đ *(Một trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm linh chín nghìn một trăm năm mươi sáu đồng).* Trong trường hợp số tiền được bồi thường tăng lên hoặc giảm đi theo phương án bồi thường đúng quy định, anh Đ và chị H xác nhận chia đôi mỗi người ½ theo đúng thoả thuận.

(Số tiền được xác định là tài sản chung là tiền bồi thường tài sản là nhà và quyền sử dụng đất, là tài sản chung của chị H và anh Đ trong thời kỳ hôn nhân, theo phương án bồi thường giải phóng mặt bằng của Uỷ ban nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang đối với các hộ dân có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc diện giải phóng mặt bằng thuộc dự án xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang – Hà Giang)

Số tiền chia tài sản chung theo công nhận thoả thuận của chị Lê Thị H và anh Trần Ngọc Đ (Trần Văn Đ) được thực hiện theo thủ tục chi trả bồi thường của Uỷ ban nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Về vay nợ chung: Công nhận thoả thuận của các đương sự về việc giải quyết vay nợ chung, cụ thể như sau:

Anh Trần Ngọc Đ (Trần Văn Đ) và chị Lê Thị H cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Thanh Thuỷ số tiền 60.000.000đ *(Sáu mươi triệu đồng),* trong đó: Chị H có nghĩa vụ trả cho bà Thuỷ số tiền 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng);* anh Đ có nghĩa vụ trả cho bà Thuỷ số tiền 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng).*

Anh Trần Ngọc Đ (Trần Văn Đ) có nghĩa vụ trả nợ cho chị Trần Thị P số tiền 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng).*

Anh Trần Ngọc Đ (Trần Văn Đ) và chị Lê Thị H đều xác nhận, anh Đ và chị H có khoản nợ chung của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện H, tỉnh Tuyên Quang, số tiền nợ đến thời điểm vợ chồng sống ly thân là 42.000.000đ *(Bốn mươi hai triệu đồng),* chị H đã trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện H. Anh Đ có nghĩa vụ trả cho chị H ½ khoản nợ chung, số tiền 21.000.000đ *(Hai mươi mốt triệu đồng).*

(Khoản tiền nợ Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện H đã được chị H tất toán căn cứ vào văn bản trình bày ý kiến của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện H)

Đối với toàn bộ số tiền nợ phải trả, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên có nghĩa vụ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí: Chị Lê Thị H tự nguyện nhận chịu án phí ly hôn sơ thẩm, số tiền 75.000đ *(Bẩy mươi lăm nghìn đồng)*; chị Lê Thị H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản được chia và phần nghĩa vụ trả nợ, số tiền 5.140.229đ *(Năm triệu một trăm bốn mươi nghìn hai trăm hai mươi chín đồng);* tổng số tiền án phí chị H phải nộp là 5.215.229đ *(Năm triệu hai trăm mười lăm nghìn hai trăm hai mươi chín đồng).* Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.337.500đ *(Hai triệu ba trăm ba mươi bẩy nghìn năm trăm đồng),* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000481, ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang (nộp qua Cổng dịch vụ công Quốc gia ngày 28 tháng 11 năm 2023). Chị H còn tiếp tục phải nộp số tiền 2.877.729đ *(Hai triệu tám trăm bẩy mươi bẩy nghìn bẩy trăm hai mươi chín đồng)*.

Anh Trần Ngọc Đ (Trần Văn Đ) tự nguyện nhận chịu ½ án phí ly hôn sơ thẩm, số tiền 75.000đ *(Bẩy mươi lăm nghìn đồng)*; phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản được chia và phần nghĩa vụ trả nợ, số tiền 6.415.229đ *(Sáu triệu bốn trăm mười lăm nghìn hai trăm hai mươi chín đồng);* tổng số tiền án phí anh Đ phải nộp là 6.490.229đ *(Sáu triệu bốn trăm chín mươi chìn hai trăm hai mươi chín đồng)*. Anh Đ chưa nộp án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND huyện H (liên quan đến phần chia tài sản chung vợ chồng);
- UBND xã M (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN

Lương Thanh Huyền